



Số: 2 1 6 5 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Về báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý III năm 2019
của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777 Fax: (028) 37815666 – 37815777

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý III năm 2019 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 18/10/2019 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (đề b/c);
- TGD TCT (đề b/c);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý III năm 2019.

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Đăng Nam

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		40.094.897.140.817	38.435.168.257.660
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	3.538.894.652.456	4.698.943.043.879
1.Tiền	111		1.202.729.516.725	622.777.908.148
2.Các khoản tương đương tiền	112		2.336.165.135.731	4.076.165.135.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	22.400.000.000.000	21.350.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.400.000.000.000	21.350.000.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.717.273.614.551	10.771.940.909.186
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.769.232.200.916	4.859.551.137.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		668.655.984.635	58.628.724.573
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.679.072.911.932	6.182.101.055.702
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(399.687.482.932)	(328.340.008.575)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.255.213.498.208	1.414.935.018.277
1.Hàng tồn kho	141		1.300.372.453.318	1.460.093.973.387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.158.955.110)	(45.158.955.110)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		183.515.375.602	199.349.286.318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	77.577.976.230	67.353.776.720
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		82.675.139.973	89.571.002.394
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	23.262.259.399	42.424.507.204
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		18.953.478.003.398	20.310.540.392.453
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		93.007.109.487	199.187.767.570
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		68.705.623.106	67.561.613.929
2. Phải thu dài hạn khác	216		24.301.486.381	131.626.153.641
II. Tài sản cố định	220		13.879.218.000.196	15.553.466.468.036
1.TSCĐ hữu hình	221	11	13.539.985.705.049	15.207.035.393.546
- Nguyên giá	222		43.317.766.514.180	43.272.180.258.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.777.780.809.131)	(28.065.144.865.054)
2. TSCĐ vô hình	227	12	339.232.295.147	346.431.074.490
- Nguyên giá	228		447.342.017.507	437.254.755.507
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(108.109.722.360)	(90.823.681.017)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.533.350.872.803	1.200.779.857.385
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.533.350.872.803	1.200.779.857.385
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.068.488.143.286	3.060.140.336.559
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.789.330.071.633	3.701.528.571.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	58.000.000.000	58.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(778.841.928.347)	(699.388.235.074)
III.Tài sản dài hạn khác	260		379.413.877.626	296.965.962.903
1.Chí phí trả trước dài hạn	261	16	379.413.877.626	296.965.962.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		59.048.375.144.215	58.745.708.650.113

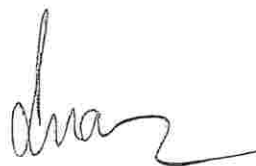
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		13.296.949.600.079	13.548.110.980.534
I. Nợ ngắn hạn	310		10.915.561.715.111	10.172.487.058.625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.780.238.977.285	1.991.718.876.199
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.923.343.616	35.502.846.529
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	904.523.123.847	696.856.761.624
4. Phải trả người lao động	314		235.329.308.947	114.801.326.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.776.202.278.670	5.425.003.519.385
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	779.619.339.140	597.383.795.781
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	972.300.000.000	972.510.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		446.425.343.606	338.709.932.602
II. NỢ DÀI HẠN	330		2.381.387.884.968	3.375.623.921.909
1. Phải trả dài hạn khác	337		6.342.878.865	4.952.785.411
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	1.944.600.000.000	3.331.275.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		412.120.569.649	18.765.601.404
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		18.324.436.454	20.630.535.094
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		45.751.425.544.136	45.197.597.669.579
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	45.751.425.544.136	45.197.597.669.579
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.597.253.148.710	14.539.253.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.803.992.854.129	11.308.164.979.572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		795.116.204.750	3.871.761.945.813
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.008.876.649.379	7.436.403.033.759
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		59.048.375.144.215	58.745.708.650.113

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận

TP. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2019

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2019**

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	17.462.221.274.527	16.447.966.331.552	53.188.806.657.925	50.997.341.691.894
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 03)	10		17.462.221.274.527	16.447.966.331.552	53.188.806.657.925	50.997.341.691.894
4. Giá vốn hàng bán	11	26	13.740.057.204.249	12.324.273.452.857	41.727.532.567.661	39.402.220.431.378
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.722.164.070.278	4.123.692.878.695	11.461.274.090.264	11.595.121.260.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	555.058.689.204	576.520.104.057	1.251.498.584.190	1.159.353.888.194
7. Chi phí tài chính	22	28	40.110.386.025	249.522.201.213	230.519.034.649	616.648.201.103
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		35.035.210.000	96.231.291.189	129.156.264.547	307.988.737.894
8. Chi phí bán hàng	25	29	299.318.855.416	210.300.953.953	730.876.001.033	643.963.365.713
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	197.875.186.086	182.003.349.414	600.590.497.720	574.013.846.481
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		3.739.918.331.955	4.058.386.478.172	11.150.787.141.052	10.919.849.735.413
11. Thu nhập khác	31	32	26.560.171.432	1.174.659.013	29.535.825.806	4.105.134.652
12. Chi phí khác	32	33	25.242.045.483	678.670.146	28.958.432.719	3.084.925.621
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.318.125.949	495.988.867	577.393.087	1.020.209.031
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.741.236.457.904	4.058.882.467.039	11.151.364.534.139	10.920.869.944.444
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	718.832.298.047	756.822.487.188	2.143.722.595.684	2.063.673.350.030
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.022.404.159.857	3.302.059.979.851	9.007.641.938.455	8.857.196.594.414
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.563	1.710	4.656	4.582

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2019

PHỤ TẠNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.151.364.534.139	6.861.987.477.405
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.746.663.116.222	1.207.766.757.168
Các khoản dự phòng	03	544.156.135.875	145.995.544.222
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(11.121.987.744)	62.676.610.405
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.205.480.934.157)	(576.360.852.210)
Chi phí lãi vay	06	129.156.264.547	211.757.446.705
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.354.737.128.882	7.913.822.983.695
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(1.358.160.419.082)	(3.877.282.452.481)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	159.721.520.069	(552.447.402.905)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	691.633.149.270	4.406.744.448.488
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(92.672.114.233)	(59.831.557.870)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(168.666.628.833)	(193.398.337.174)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.004.779.932.013)	(1.529.470.179.365)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	13.472.447
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(168.204.984.187)	(64.540.615.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.413.607.719.873	6.043.610.359.400
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(969.498.356.425)	(382.211.303.496)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.550.200.000.000)	(8.150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.500.200.000.000	1.100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(87.801.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	25.422.359.175
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.153.423.641.005	496.561.131.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(953.876.215.420)	(6.910.227.813.209)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	60.952.471.943
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.389.636.000.000)	(480.130.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.229.985.000.000)	(2.700.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.619.621.000.000)	(3.119.177.528.057)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.159.889.495.547)	(3.985.794.981.866)
Tiền tồn đầu kỳ	60	4.698.943.043.879	11.276.168.329.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(158.895.876)	1.570.160.970
Tiền tồn cuối kỳ	70	3.538.894.652.456	7.291.943.508.817

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/09/2019 là : 1.315 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty :

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Tiền mặt	1.830.714.037	1.050.981.773
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.200.898.802.688	621.726.926.375
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	2.336.165.135.731	4.076.165.135.731
Cộng :	<u>3.538.894.652.456</u>	<u>4.698.943.043.879</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	22.400.000.000.000	22.400.000.000.000	21.350.000.000.000	21.350.000.000.000
Cộng :	22.400.000.000.000	22.400.000.000.000	21.350.000.000.000	21.350.000.000.000

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	01/01/2019
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	4.668.046.605.706	3.759.179.633.712
+ CTCP phân phối khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	1.539.650.701.662	834.344.228.843
+ TRAFIGURA PTE LTD	368.711.022.300	-
+ SK GAS COMPANY LIMITED	-	456.081.140.625
+ VITOL ASIA PTE LTD	394.094.025.000	27.291.457.594
+ Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	274.720.168.281	234.392.662.645
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	214.260.854.200	309.810.080.209
+ Cty TNHH TotalGaz Việt Nam	157.032.454.971	180.047.466.226
+ PETREDEC INTERNATIONAL PTE LTD	250.440.472.061	116.020.940.138
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	409.179.746.451	758.408.426.530
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Bắc (PV Gas North)	155.940.385.234	203.508.667.756
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN-Cty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	304.077.590.365	167.481.923.278
+ Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	599.939.185.181	471.792.639.868
- Phải thu các khách hàng khác	1.101.185.595.210	1.100.371.503.774
Cộng :	5.769.232.200.916	4.859.551.137.486
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(399.687.482.932)	(328.340.008.575)

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng : Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Tổng công ty tư vấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

thiết kế dầu khí (PVE), Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí NCS (ghi nhận trước)	5.848.595.440.191	5.437.907.810.412
- Phải thu PVPipe	412.871.289.285	373.540.930.234
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	330.543.916.566	278.438.340.175
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	37.062.265.890	42.213.974.881
Cộng :	<u>6.679.072.911.932</u>	<u>6.182.101.055.702</u>

7. NỢ XẤU

Đối tượng	<u>30/09/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	71.938.093.000	21.307.768.447	73.272.262.529	21.981.678.759
- Công ty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	364.738.946.873	156.825.659.296	263.325.548.160	120.195.450.386
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	89.649.953.376	17.085.847.666	83.644.551.976	16.186.497.700
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	2.118.492.337
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	759.978.942	-
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
Cộng :	<u>594.906.758.341</u>	<u>195.219.275.410</u>	<u>488.822.127.757</u>	<u>160.482.119.182</u>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	29.573.910.718	-	46.158.116.632	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	618.003.536.910	(45.158.955.110)	575.447.184.274	(45.158.955.110)
- Công cụ, dụng cụ :	8.527.525.957	-	6.723.035.238	-
- Thành phẩm :	100.506.241.007	-	76.735.174.574	-
- Hàng hóa :	543.761.238.726	-	755.030.462.669	-
Cộng :	1.300.372.453.318	(45.158.955.110)	1.460.093.973.387	(45.158.955.110)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
- Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	23.089.083.261
- Thuế xuất, nhập khẩu	18.839.699.399	19.330.423.943
- Các loại thuế khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	23.262.259.399	42.424.507.204

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
- Chi phí mua bảo hiểm	49.415.387.265	32.829.308.589
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	24.467.925.754	20.990.166.669
- Các khoản khác	3.694.663.211	13.534.301.462
Cộng :	77.577.976.230	67.353.776.720

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	6.560.054.579.990	4.819.821.892.047	218.013.585.901	305.531.517.999	31.368.758.682.663	43.272.180.258.600
Tăng trong kỳ	7.861.961.832	16.238.674.497	7.881.298.453	15.714.644.445	14.784.593.305	62.481.172.532
Mua sắm mới	6.062.357.420	13.839.100.497	7.881.298.453	15.714.644.445	2.902.458.420	46.399.859.235
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	720.420.504	-	-	-	11.882.134.885	12.602.555.389
Tăng khác	1.079.183.908	2.399.574.000	-	-	-	3.478.757.908
Giảm trong năm	940.913.911	138.421.485	-	15.583.281.556	232.300.000	16.894.916.952
Thanh lý, nhượng bán	940.913.911	138.421.485	-	15.583.281.556	232.300.000	16.894.916.952
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2019	6.566.975.627.911	4.835.922.145.059	225.894.884.354	305.662.880.888	31.383.310.975.968	43.317.766.514.180
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	3.216.071.316.784	911.493.485.558	127.105.124.196	238.834.339.305	23.571.640.599.211	28.065.144.865.054
Tăng trong kỳ	358.004.242.022	280.302.486.123	8.114.397.039	20.618.948.497	1.062.442.504.109	1.729.482.577.790
Trích vào chi phí trong năm	357.997.756.902	280.302.486.123	8.114.397.039	20.618.948.497	1.062.343.486.318	1.729.377.074.879
Điều chỉnh và khác	6.485.120	-	-	-	99.017.791	105.502.911
Giảm trong năm	900.999.028	130.053.129	-	15.583.281.556	232.300.000	16.846.633.713
Thanh lý, nhượng bán	900.999.028	130.053.129	-	15.583.281.556	232.300.000	16.846.633.713
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2019	3.573.174.559.778	1.191.665.918.552	135.219.521.235	243.870.006.246	24.633.850.803.320	29.777.780.809.131
GTCL tại 01/01/2019	3.343.983.263.206	3.908.328.406.489	90.908.461.705	66.697.178.694	7.797.118.083.452	15.207.035.393.546
GTCL tại 30/09/2019	2.993.801.068.133	3.644.256.226.507	90.675.363.119	61.792.874.642	6.749.460.172.648	13.539.985.705.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	306.470.605.955	130.784.149.552	437.254.755.507
Tăng trong kỳ	-	10.087.262.000	10.087.262.000
Mua trong năm		10.087.262.000	10.087.262.000
Tăng khác	-		-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-		-
Số dư tại 30/09/2019	306.470.605.955	140.871.411.552	447.342.017.507
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	3.372.310.801	87.451.370.216	90.823.681.017
Tăng trong kỳ	249.708.573	17.036.332.770	17.286.041.343
Khấu hao trong năm	249.708.573	17.036.332.770	17.286.041.343
Tăng khác		-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-		-
Số dư tại 30/09/2019	3.622.019.374	104.487.702.986	108.109.722.360
GTCL tại 01/01/2019	303.098.295.154	43.332.779.336	346.431.074.490
GTCL tại 30/09/2019	302.848.586.581	36.383.708.566	339.232.295.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

	30/09/2019	01/01/2019
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	1.447.687.754.543	1.153.651.341.582
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	694.452.072.117	589.224.807.564
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	215.937.655.932	174.778.866.174
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	137.666.045.870	136.681.306.779
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐI	96.527.209.209	18.358.179.438
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	92.222.137.668	77.021.627.904
+ Dự án Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA cấp bù khí ẩm NCS cho nhà máy xử lý khí Dinh Cố	14.609.384.112	13.866.636.238
+ DA thu gom và PPK mỏ Hàm Rồng & Thái Bình lô 102 & 106	72.338.189.511	30.525.673.405
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	25.998.773.513	24.033.015.594
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	27.500.309.921	18.725.251.796
- Các công trình khác	85.663.118.260	47.128.515.803
Cộng :	1.533.350.872.803	1.200.779.857.385

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ sở hữu	30/09/2019		01/01/2019	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh Khí Miền Bắc (PVGas North)	51,31%	206.166.408.900	116.106.042.200	118.364.908.900	84.546.363.500
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	35,26%	226.460.000.000	546.578.949.000	226.460.000.000	532.473.685.800
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.590.750.000.000	837.605.785.000	1.713.465.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	224.106.400.000	127.902.365.221	180.657.200.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.098.603.039.166	1.858.375.690.000	1.175.157.381.298
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	350.028.000.000	481.819.822.512	393.120.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	38.966.920.749	51.000.000.000	39.810.572.950
Cộng :		3.789.330.071.633	3.965.139.351.115	3.701.528.571.633	4.119.230.203.548

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVPipe : 759.772.650.834 VND.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG : 12.033.079.251 VND.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	50.963.801.738	58.000.000.000	53.019.500.678
Cộng:	58.000.000.000	50.963.801.738	58.000.000.000	53.019.500.678

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM : 7.036.198.262 VND.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.261.127.824	5.030.906.124
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	8.175.000.000	8.400.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LNG Thị Vải	15.137.461.313	15.552.543.905
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	5.214.330.602	9.833.966.807
- Vỏ bình Gas	312.965.387.157	225.652.742.766
- Các khoản khác	29.660.570.730	32.495.803.301
Cộng	379.413.877.626	296.965.962.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng có số dư phải trả lớn :	1.546.775.266.240	1.546.775.266.240	1.609.922.349.714	1.609.922.349.714
+ <i>Petredex International Pte Ltd.</i>	105.370.510.448	105.370.510.448	183.416.461.318	183.416.461.318
+ <i>Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro</i>	171.887.556.645	171.887.556.645	172.169.591.633	172.169.591.633
+ <i>Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn</i>	36.096.317.566	36.096.317.566	135.460.121.321	135.460.121.321
+ <i>Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)</i>	61.582.517.310	61.582.517.310	92.293.519.979	92.293.519.979
+ <i>Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)</i>	56.279.756.350	56.279.756.350	108.093.930.612	108.093.930.612
+ <i>ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)</i>	367.676.171.000	367.676.171.000	453.970.562.375	453.970.562.375
+ <i>Geogas Trading S.A</i>	116.135.225.955	116.135.225.955	-	-
+ <i>TRAFIGURA PTE LTD</i>	238.760.218.966	238.760.218.966	464.518.162.476	464.518.162.476
+ <i>KUWAIT PETROLEUM CORPORATION</i>	392.986.992.000	392.986.992.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	233.463.711.045	233.463.711.045	381.796.526.485	381.796.526.485
Cộng :	1.780.238.977.285	1.780.238.977.285	1.991.718.876.199	1.991.718.876.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế:	654.432.254.420	4.018.328.319.865	3.791.499.709.837	881.260.864.448
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	74.565.380.702	1.050.331.109.970	942.380.836.684	182.515.653.988
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	575.168.085.008	575.168.085.008	(4.417.560.000)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(19.330.423.943)	186.951.920.978	186.461.196.434	(18.839.699.399)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	587.878.095.423	2.135.882.588.117	2.004.779.932.013	718.980.751.527
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	17.867.336.359	17.867.336.359	-
- Thuế thu nhập cá nhân	10.599.211.833	42.082.890.907	49.750.437.549	2.931.665.191
- Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
- Các loại thuế khác	5.137.550.405	10.029.388.526	15.076.885.790	90.053.141
Các khoản phải nộp khác	-	36.000	36.000	-
- Phí và các khoản lệ phí khác	-	36.000	36.000	-
Cộng:	654.432.254.420	4.018.328.355.865	3.791.499.745.837	881.260.864.448
<i>Trong đó:</i>				
Phải nộp:	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Thuế giá trị gia tăng	182.515.653.988	93.236.903.963		
- Thuế TNDN	718.980.751.527	587.878.095.423		
- Thuế thu nhập cá nhân	2.931.665.191	10.599.211.833		
- Các loại thuế khác	95.053.141	5.142.550.405		
Cộng	904.523.123.847	696.856.761.624		

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	5.313.454.059.722	4.991.450.183.443
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	266.439.053.664	20.437.116.191
- Chi phí lãi vay phải trả	38.856.545.000	78.366.909.286
- Chi phí trích trước của NDH Nam Côn Sơn	54.395.819.373	45.997.693.232
- Trích trước chi phí XD CB	1.856.082.155	250.171.321.526
- Chi phí phải trả khác	101.200.718.756	38.580.295.707
Cộng	5.776.202.278.670	5.425.003.519.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	80.811.742.794	80.168.200.236
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	155.663.740.502	155.078.782.366
- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	188.917.597.471	22.068.726.543
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS theo cân đối năm	-	269.189.139.972
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	354.226.258.373	70.878.946.664
Cộng :	<u>779.619.339.140</u>	<u>597.383.795.781</u>

21. VAY NGẮN HẠN

	<u>30/09/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	972.300.000.000	972.300.000.000	972.510.000.000	972.510.000.000
Cộng :	<u>972.300.000.000</u>	<u>972.300.000.000</u>	<u>972.510.000.000</u>	<u>972.510.000.000</u>

Khoản nợ dài hạn đến hạn trả là khoản vay có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD.

22. VAY DÀI HẠN

	<u>30/09/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	1.944.600.000.000	1.944.600.000.000	3.331.275.000.000	3.331.275.000.000
Cộng	<u>1.944.600.000.000</u>	<u>1.944.600.000.000</u>	<u>3.331.275.000.000</u>	<u>3.331.275.000.000</u>

- Khoản vay Hợp đồng USD : Lãi suất Libor 6 tháng + 2,4%.

- Khoản vay dài hạn trên có gốc ngoại tệ : 84.000.000 USD.

Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng.

Khoản vay có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XD/CB.

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
- Ngân hàng Cathay United Bank	1.944.600.000.000	972.300.000.000	972.300.000.000	-
Cộng	<u>1.944.600.000.000</u>	<u>972.300.000.000</u>	<u>972.300.000.000</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VDL)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
Số dư đầu năm trước	19.139.500.000.000	189.746.727.266	-	(40.111.223.937)	14.539.253.148.710	2.093.128.052.948	5.738.269.392.865	35.921.516.704.987
- Tăng vốn trong năm trước	20.932.814.031							20.932.814.031
- Lợi nhuận trong năm							11.381.803.033.759	11.381.803.033.759
- Chia cổ tức					(3.827.900.000.000)		(3.827.900.000.000)	(7.655.800.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(129.500.000.000)		(117.500.000.000)	(247.000.000.000)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý					(2.235.500.000)			
- Bán cổ phiếu quỹ			40.111.223.937					
- Phân loại					5.738.269.392.865		(5.738.269.392.865)	-
Số dư cuối năm trước	19.139.500.000.000	210.679.541.297	-	-	14.539.253.148.710	3.871.761.945.813	7.436.403.033.759	45.197.597.669.579
Số dư đầu năm nay	19.139.500.000.000	210.679.541.297	-	-	14.539.253.148.710	3.871.761.945.813	7.436.403.033.759	45.197.597.669.579
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							9.007.641.938.455	9.007.641.938.455
- Phân loại					7.436.403.033.759		(7.436.403.033.759)	-
- Trích lập quỹ					4.058.000.000.000			-
- Giám vốn trong năm nay								-
- Trả cổ tức					(6.316.035.000.000)		(1.913.950.000.000)	(8.229.985.000.000)
- Phân phối các quỹ								-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(136.724.500.000)		(95.334.187.500)	(232.058.687.500)
- Trích quỹ thưởng Người quản lý					(2.225.250.000)			(2.225.250.000)
- Điều chỉnh khác					(64.024.822)		10.518.898.424	
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	-	-	18.597.253.148.710	795.116.204.750	7.008.876.649.379	45.751.425.544.136

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%

- Các cổ đông khác : 4,24%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	5.222.478,17	5.258.486,72
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý III</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	17.403.894.469.893	16.405.520.193.969	53.039.801.529.044	50.859.759.979.188
- Doanh thu cho thuê văn phòng	8.372.769.447	12.770.250.211	37.290.281.024	37.861.886.208
- Doanh thu khác	49.954.035.187	29.675.887.372	111.714.847.857	99.719.826.498
Cộng	17.462.221.274.527	16.447.966.331.552	53.188.806.657.925	50.997.341.691.894

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý III</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	13.717.077.161.879	12.307.310.726.133	41.670.820.328.864	39.347.837.897.824
- Giá vốn cho thuê văn phòng	8.815.010.659	7.657.237.000	23.728.552.269	21.445.387.575
- Giá vốn khác	14.165.031.711	9.305.489.724	32.983.686.528	32.937.145.979
Cộng	13.740.057.204.249	12.324.273.452.857	41.727.532.567.661	39.402.220.431.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	405.543.711.453	428.987.238.281	1.040.315.112.396	967.260.468.116
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	-	1.340.550.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	122.440.789.500	136.350.000.000	165.214.105.000	173.135.263.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá	27.074.188.251	11.182.865.776	45.969.366.794	17.617.606.878
Cộng	555.058.689.204	576.520.104.057	1.251.498.584.190	1.159.353.888.194

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	35.035.210.000	96.231.291.189	129.156.264.547	307.988.737.894
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.060.176.025	115.240.644.706	17.087.124.677	184.029.812.033
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	38.050.265.318	79.453.693.273	119.658.376.978
- Chi phí tài chính khác	15.000.000	-	4.821.952.152	4.971.274.198
Cộng	40.110.386.025	249.522.201.213	230.519.034.649	616.648.201.103

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	160.025.520.236	124.350.486.647	425.979.360.277	409.937.739.052
- Chi phí quảng cáo	122.182.031.995	50.509.159.735	257.244.083.380	126.149.199.292
- Các khoản chi phí bán hàng khác	17.111.303.185	35.441.307.571	47.652.557.376	107.876.427.369
Cộng	299.318.855.416	210.300.953.953	730.876.001.033	643.963.365.713

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	60.146.521.392	60.261.779.239	188.917.426.715	184.439.218.585
- Chi an sinh xã hội	23.045.063.000	39.344.401.000	56.695.218.000	65.483.124.400
- Các khoản dự phòng	-	-	71.347.474.357	62.614.482.117
- Các khoản chi phí QLDN khác	114.683.601.694	82.397.169.175	283.630.378.648	261.477.021.379
Cộng	197.875.186.086	182.003.349.414	600.590.497.720	574.013.846.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	12.291.117.880.272	10.623.829.421.439	36.865.105.219.946	34.945.854.199.031
- Chi phí nhân công	168.306.681.025	165.655.038.516	557.923.937.065	540.577.857.925
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	579.762.163.581	590.476.769.271	1.745.440.743.660	1.797.891.105.640
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.198.064.520.873	1.336.616.526.998	3.890.529.165.743	3.335.874.480.976
Cộng	14.237.251.245.751	12.716.577.756.224	43.058.999.066.414	40.620.197.643.572

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	41.000.000	-	41.000.000	-
- Thu nhập khác	26.519.171.432	1.174.659.013	29.494.825.806	4.105.134.652
Cộng	26.560.171.432	1.174.659.013	29.535.825.806	4.105.134.652

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.636.364	2.867.376	184.719.343	9.867.376
- Chi phí khác	25.228.409.119	675.802.770	28.773.713.376	3.075.058.245
Cộng	25.242.045.483	678.670.146	28.958.432.719	3.084.925.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	3.741.236.457.904	4.058.882.467.039	11.151.364.534.139	10.920.869.944.444
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	122.440.789.500	136.350.000.000	122.440.789.500	136.350.000.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ				
Thu nhập chịu thuế	3.618.795.668.404	3.922.532.467.039	11.028.923.744.639	10.784.519.944.444
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	718.832.298.047	756.822.487.188	2.143.722.595.684	2.063.673.350.030
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	718.832.298.047	756.822.487.188	2.143.722.595.684	2.063.673.350.030

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ III/2019

CHỈ TIÊU	Quý III/2019	Quý III/2018	Tỷ lệ so sánh 2019/2018
- Lợi nhuận sau thuế Quý III :	3.022.404.159.857	3.302.059.979.851	92%

Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận là do :

- + Giá dầu bình quân Quý III/2019 (61,94 USD/Thùng) giảm 18% so với Quý III/2018 (75,27 USD/Thùng) làm doanh thu giảm dẫn đến lợi nhuận giảm tương ứng.
- + Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.649.741.320.044	2.266.087.260.018
Cơ quan Tập đoàn	2.952.704.276.155	2.233.873.142.555
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	6.789.724.210.918	6.526.616.255.946
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	597.228.682.952	773.372.151.028
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	349.522.497.558	345.662.681.528
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	118.236.628.609	37.971.392.690
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	5.433.490.605.616	5.425.520.827.323
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	452.814.258.272	640.573.259.653
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	2.038.295.614.918	1.729.231.070.822
Công ty CP LNG Việt Nam	903.350.073	1.201.007.916

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	113.625.000.000	136.350.000.000
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	4.973.315.500	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	8.815.789.500	14.105.263.200
Công ty CP CNG Việt Nam	37.800.000.000	22.680.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Mua hàng từ các bên liên quan**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	14.887.528.824
Cơ quan Tập đoàn	12.609.688.499.588	10.526.693.090.209
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	543.752.102.033	671.168.596.695
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	283.282.249.284	892.061.846.462
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.572.234.832	51.924.305.635
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	23.994.364.200	29.326.182.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	408.825.488.098	413.960.141.972
Tổng công ty bảo hiểm PVI	91.513.003.978	63.643.769.673
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần (PVMR)	7.254.068.688	1.852.758.806
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	125.042.141.963	271.397.196.459
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	13.780.250.334	12.524.353.175
Liên doanh Vietsopetro	729.763.522.171	503.819.028.902
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	4.571.914.479	2.827.476.619
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	22.709.633.854	386.297.464
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	121.600.384.353	65.536.327.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Cơ quan Tập đoàn	214.260.854.200	309.810.080.209
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	904.016.775.546	639.274.563.146
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	86.085.790.830	21.172.552.973
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	14.931.788.669	4.781.538.349
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	274.720.168.281	234.392.662.645
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.539.650.701.662	834.344.228.843
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	155.940.385.234	203.508.667.756
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	409.179.746.451	758.408.426.530
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	2.892.185.879	2.892.185.879
Công ty CP LNG Việt Nam	1.468.195.637	499.534.227

Trả trước cho người bán

	30/09/2019	01/01/2019
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	179.184.314.177	13.310.399.729
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	151.343.552.696	-
Công ty CP thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	4.380.101.000	4.380.101.000
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	11.413.321.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khác	30/09/2019	01/01/2019
Cơ quan Tập đoàn	388.725.192.885	18.304.617.151
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	77.647.226.328	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.271.882.990.420	1.619.135.765.194
Công ty cổ phát triển đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.647.911.971	1.250.952.865
CN Tập đoàn Dầu khí VN - C.Ty điều hành đường ống Tây Nam	19.038.486.381	126.363.153.641
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	62.182.378.566	105.190.824.282
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	412.871.289.285	373.540.930.234
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	3.971.247.200	6.928.360.733
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	2.890.682.000	4.858.041.307
Phải trả người bán	30/09/2019	01/01/2019
Cơ quan Tập đoàn	61.582.517.310	92.293.519.979
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	20.462.647.318	28.508.055.227
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.449.393.696	2.259.665.335
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí (PVMR)	-	5.998.268.046
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	-	2.394.620.830
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	36.096.317.566	135.460.121.321
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	55.033.841.110	49.677.809.574
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	4.689.794.962
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	63.527.047.860	108.093.930.612
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	7.139.395.847
Liên doanh Vietsopetro	169.953.094.753	172.169.591.633
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	14.176.969.855	1.380.492.224
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	494.268.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Phải trả, phải nộp khác**

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	155.663.740.502	155.078.782.366
Cơ quan Tập đoàn	188.917.597.471	22.068.726.543
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	7.275.761.090

Chi phí phải trả

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Cơ quan Tập đoàn	2.325.599.510.018	2.542.837.727.845
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	117.116.478.060	37.561.841.320
Tổng công ty cổ phần Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.227.390.000	2.227.390.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	2.740.132.726	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	26.881.703.233	82.504.418.802

37. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận

K. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**Phạm Đăng Nam**